

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt hoặc phương pháp chấm điểm để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên các nội dung quy định tại Chương V, thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và các yêu cầu khác nêu trong E-HSMT. Căn cứ vào từng gói thầu cụ thể, khi lập E-HSMT phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở để đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công;

- Tiến độ thi công;

- Cách thức quản lý dự án bao gồm: tổ chức quản lý dự án, tổ chức quản lý hiện trường; các biện pháp bảo đảm chất lượng; bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động;

- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì;

- Các yếu tố thân thiện môi trường (nếu có) gồm việc sử dụng các vật tư, vật liệu, biện pháp tổ chức thi công, dây chuyền, công nghệ thi công và các yếu tố khác (nếu có);

- Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;

- Các yếu tố cần thiết khác;

Chủ đầu tư được yêu cầu về nhãn hiệu theo nhóm nhãn hiệu cho nguyên nhiên vật liệu, vật tư và các yếu tố đầu vào khác (đầu vào cho việc thi công theo quy định của pháp luật xây dựng các hạng mục công việc quy định trong hồ sơ mời thầu mà không phải là một hạng mục công việc của gói thầu). Nhà thầu được chào theo nhãn hiệu các nguyên nhiên vật liệu, vật tư và các yếu tố đầu vào khác theo quy định trong hồ sơ mời thầu hoặc nhãn hiệu khác có chất lượng tương đương hoặc tốt hơn.

Ví dụ: nhóm nhãn hiệu đối với xi măng: xi măng Nghi Sơn, Bỉm Sơn, Bút Sơn, Hà Tiên, Vicem Hoàng Mai. Nhà thầu được chào theo 1 hoặc một số nhãn hiệu trong các nhãn hiệu này hoặc được chào nhãn hiệu khác có chất lượng xi măng tương đương hoặc tốt hơn. Trừ trường hợp do tính chất của gói thầu mà E-HSMT yêu cầu nhà thầu phải thực hiện theo đúng biện pháp thi công nêu trong E-HSMT,

E-HSMT cần quy định nhà thầu được đề xuất biện pháp thi công khác với biện pháp thi công nêu trong E-HSMT. Chủ đầu tư không được đưa yêu cầu về khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu trong yêu cầu về kỹ thuật nhằm loại bỏ nhà thầu.

3.1. Đánh giá theo phương pháp chấm điểm¹:

Trường hợp sử dụng phương pháp chấm điểm thì phải quy định mức điểm tối thiểu và mức điểm tối đa đối với từng tiêu chí tổng quát. Có thể quy định mức điểm tối thiểu đối với tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát; không được quy định mức điểm tối thiểu đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản.

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu để quy định mức điểm tối thiểu và mức điểm tối đa đối với từng tiêu chí tổng quát. Mức điểm yêu cầu tối thiểu quy định không thấp hơn 70% tổng số điểm về kỹ thuật. Đối với gói thầu cần xem xét trên cơ sở chú trọng tới các yếu tố kỹ thuật, chủ đầu tư có thể quy định mức điểm yêu cầu tối thiểu về kỹ thuật không thấp hơn 80% tổng số điểm tối đa về kỹ thuật. E-HSMT có tổng số điểm (cũng như số điểm của một số tiêu chuẩn tổng quát) đạt bằng hoặc vượt mức điểm yêu cầu tối thiểu sẽ được đánh giá là đạt yêu cầu về kỹ thuật và được tiếp tục xem xét về tài chính.

Điểm kỹ thuật của từng tiêu chuẩn tổng quát được tính theo điểm kỹ thuật của các tiêu chuẩn chi tiết theo công thức sau:

$$S_j \equiv \sum_{i=1}^k t_{ji} * w_{ji}$$

Trong đó:

t_{ji} = điểm kỹ thuật của tiêu chuẩn chi tiết “i” trong tiêu chuẩn tổng quát “j”,

w_{ji} = tỷ trọng của tiêu chuẩn chi tiết “i” trong tiêu chuẩn tổng quát “j”,

k = số lượng tiêu chuẩn chi tiết trong tiêu chuẩn tổng quát “j”, và

$$\sum_{i=1}^k w_{ji} = 1$$

Tổng điểm kỹ thuật được tính theo công thức sau:

¹ Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 3.2 Mục 3 Chương này.

$$T \equiv \sum_{j=1}^n S_j * W_j$$

Trong đó:

S_j = điểm kỹ thuật của tiêu chuẩn tổng quát “j”,

W_j = tỷ trọng của tiêu chuẩn tổng quát “j”,

n = số lượng tiêu chuẩn tổng quát, và

$$\sum_{j=1}^n W_j = 1$$

3.2. Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt²:

Trường hợp sử dụng phương pháp đạt, không đạt, đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát, ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó. Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

E-HSMT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

1. Mức độ đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của vật liệu xây dựng:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng |
|--|---|
| 1. Mức độ đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của vật liệu xây dựng: | |
| 1.1. Đối với các vật tư, vật liệu chính (dây cáp điện, MCB, tủ điện, trụ đèn, thép hình,...) | <ul style="list-style-type: none"> - Có bảng kê vật tư, vật liệu cho công trình thể hiện đầy đủ chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ và các tiêu chuẩn quy chuẩn được áp dụng theo quy định của pháp luật và phải còn hiệu lực. - Có bản cam kết hoặc hợp đồng nguyên tắc cung cấp vật tư (có tên gói thầu và tên công trình/dự án phù hợp với E-HSMT). |

² Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xoá bỏ khoản 3.1 Mục 3 Chương này.

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|---|--|-----------|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Không có hoặc có bảng kê vật tư, vật liệu, cho công trình nhưng không thể hiện đầy đủ chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ và các tiêu chuẩn quy chuẩn được áp dụng theo quy định của pháp luật nhưng không phù hợp hoặc các tiêu chuẩn quy chuẩn được áp dụng theo quy định của pháp luật đã hết hiệu lực. - Không có bản cam kết hoặc không hợp đồng nguyên tắc cung cấp vật tư hoặc có nhưng không đúng tên gói thầu và tên công trình/dự án phù hợp với E-HSMT. | |
| 1.2. Các loại vật liệu khác: icon bằng mica | <ul style="list-style-type: none"> - Có bảng kê vật liệu khác cho công trình thể hiện đầy đủ chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ. - Có bản cam kết hoặc hợp đồng nguyên tắc cung cấp các vật tư khác (có tên gói thầu và tên công trình phù hợp với EHSMT). | |
| | Không có hoặc có bảng kê vật tư khác cho công trình nhưng không thể hiện đầy đủ chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ. Không có bản cam kết hoặc không hợp đồng nguyên tắc cung cấp vật tư khác hoặc có nhưng không đúng tên gói thầu và tên công trình phù hợp với E-HSMT. | |
| 1.3. Các loại thiết bị khác: theo yêu cầu tại Chương V – Mục III | <ul style="list-style-type: none"> - Có bảng kê thiết bị khác cho công trình thể hiện đầy đủ chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ, ký mã hiệu đáp ứng yêu cầu về thông số kỹ thuật nêu tại Chương V – Mục III. | |
| | Không có hoặc có bảng kê thiết bị khác cho công trình nhưng không thể hiện đầy đủ chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ, ký mã hiệu đáp ứng yêu cầu về thông số kỹ thuật nêu tại Chương V – Mục III. | |
| Kết luận | Cả 3 tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt. | Đạt |
| | Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt. | Không đạt |
| 2. Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công | | |

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|---|---|-----------|
| <p>2.1. Tổ chức mặt bằng công trường: thiết bị thi công, lán trại, kho bãi tập kết vật liệu, chất thải, bố trí cổng ra vào, rào chắn, biển báo, cấp nước, thoát nước, giao thông, liên lạc trong quá trình thi công</p> | <p>Có thuyết minh rõ ràng và sơ đồ giải pháp kỹ thuật bố trí mặt bằng công trình, vị trí tập kết thiết bị thi công, nhà ban chỉ huy, kho bãi tập kết vật liệu hợp lý, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có thuyết minh rõ ràng giải pháp kỹ thuật bố trí rào chắn, biển báo, giao thông ra vào công trường phù hợp hiện trạng công trường. - Có thuyết minh rõ ràng giải pháp cấp điện, cấp nước, thoát nước, giao thông, liên lạc trong quá trình thi công phù hợp hiện trạng công trường | Đạt |
| | <p>Thiếu một trong các giải pháp trên hoặc Giải pháp kỹ thuật không hợp lý, không phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng</p> | Không đạt |
| <p>2.2. Bản vẽ mặt bằng bố trí thi công, tổ chức thi công</p> | <p>Có bản vẽ đầy đủ, khả thi, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng theo vị trí thực tế từng hạng mục</p> | Đạt |
| | <p>Không có bản vẽ đầy đủ, hoặc biện pháp tổ chức thi công không khả thi, không phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng tại từng vị trí hạng mục xây dựng</p> | Không đạt |
| <p>2.3. Tổ chức bộ máy quản lý nhân sự trên công trường</p> | <p>Có sơ đồ và thuyết minh sơ đồ, ghi rõ trách nhiệm của từng người, đặc biệt là các vị trí Chỉ huy trưởng công trường và cán bộ phụ trách kỹ thuật</p> | Đạt |
| | <p>Không có sơ đồ hoặc thuyết minh sơ đồ, sơ đồ không thể hiện rõ trách nhiệm của từng cán bộ chủ chốt, đặc biệt là các vị trí Chỉ huy trưởng công trường và cán bộ phụ trách kỹ thuật</p> | Không đạt |

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|--|---|-----------|
| 2.4. Giải pháp (trình tự, biện pháp) thi công đối với từng công tác thi công | Trình bày đầy đủ trình tự thực hiện, có giải pháp kỹ thuật của từng công tác hợp lý, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng. Có bản vẽ biện pháp thi công | Đạt |
| | Không đáp ứng yêu cầu trên | Không đạt |
| Kết luận | Các tiêu chuẩn chi tiết 1.2, 1.3, 1.4 được xác định là đạt, tiêu chuẩn chi tiết 1.1 được xác định là đạt hoặc chấp nhận được | Đạt |
| | Không thuộc các trường hợp nêu trên | Không đạt |
| 3. Tiến độ thi công | | |
| 3.1. Thời gian thi công: đảm bảo thời gian thi công không quá 30 ngày có tính điều kiện thời tiết kể từ ngày khởi công | Đề xuất thời gian thi công không vượt quá 30 ngày có tính đến điều kiện thời tiết | Đạt |
| | Đề xuất về thời gian thi công vượt quá 30 ngày | Không đạt |
| 3.2. Tính phù hợp: a) Giữa huy động thiết bị và tiến độ thi công b) Giữa bố trí nhân lực và tiến độ thi công | Đề xuất cụ thể, đầy đủ, hợp lý, khả thi cho cả 2 nội dung a) và b). | Đạt |
| | Đề xuất không đủ 2 nội dung a) và b). | Không đạt |
| 3.3. Biểu tiến độ thi công hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT | Có Biểu tiến độ thi công hợp lý, khả thi và phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, tiến độ chi tiết cho từng hạng mục của dự án | Đạt |
| | Không có Biểu tiến độ thi công hoặc có Biểu tiến độ thi công nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất kỹ thuật hoặc không có tiến độ chi tiết cho từng hạng mục của dự án | Không đạt |
| Kết luận | Cả 3 tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt. | Đạt |
| | Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt. | Không đạt |
| 4. Các biện pháp bảo đảm chất lượng | | |
| 4.1. Biện pháp bảo đảm chất lượng trong thi công xây lắp và hoàn thiện | Có biện pháp bảo đảm chất lượng hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Đạt |

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|---|--|-----------|
| | Không có biện pháp bảo đảm chất lượng hoặc có biện pháp bảo đảm chất lượng nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Không đạt |
| 4.2. Biện pháp bảo đảm chất lượng nguyên liệu đầu vào để phục vụ công tác thi công. | Có biện pháp bảo đảm chất lượng hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công. Có bảng danh mục vật tư trong đó phải nêu rõ chủng loại, xuất xứ vật tư sử dụng trong công trình đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật | Đạt |
| | Không có biện pháp bảo đảm chất lượng hoặc có biện pháp bảo đảm chất lượng nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công hoặc không có bảng vật tư hoặc các vật tư không đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật. | Không đạt |
| 4.3. Tổ chức giám sát, kiểm tra các khâu thi công, thực hiện các thí nghiệm phục vụ thi công, ghi chép nhật ký thi công | Có thuyết minh hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Đạt |
| | Không có thuyết minh hợp lý, thuyết minh không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Không đạt |
| Kết luận | Cả 3 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là đạt | Đạt |
| | Có 1 tiêu chuẩn chi tiết bị xác định không đạt | Không đạt |
| 5. Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động | | |
| 5.1. An toàn lao động Biện pháp an toàn lao động hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Có biện pháp an toàn lao động hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Đạt |
| | Không có biện pháp an toàn lao động hoặc có biện pháp an toàn lao động nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công; | Không đạt |
| 5.2. Phòng cháy, chữa cháy Biện pháp phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi, phù hợp | Có biện pháp phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Đạt |

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|---|--|-----------|
| với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Không có biện pháp phòng cháy, chữa cháy hoặc có biện pháp phòng cháy, chữa cháy nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Không đạt |
| 5.3. Vệ sinh môi trường Biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Đạt |
| | Không có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hoặc có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Không đạt |
| Kết luận | Cả 3 tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt | Đạt |
| | Có 1 tiêu chuẩn chi tiết bị xác định không đạt | Không đạt |
| 6. Cách thức quản lý dự án của nhà thầu | | |
| 6.1. Tổ chức quản lý dự án của nhà thầu | Có nêu rõ cách thức tổ chức quản lý dự án hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Đạt |
| | Không nêu cách thức tổ chức quản lý dự án hoặc có nêu cách thức tổ chức quản lý dự án nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Không đạt |
| 6.2. Tổ chức quản lý hiện trường | Có nêu rõ cách thức tổ chức quản lý hiện trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Đạt |
| | Không nêu cách thức tổ chức quản lý hiện trường hoặc có nêu cách thức tổ chức quản lý hiện trường nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Không đạt |
| Kết luận | Đáp ứng tất cả các yêu cầu trên. | Đạt |
| | Không đáp ứng hoặc đáp ứng không đủ các yêu cầu trên. | Không đạt |
| 7. Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì và uy tín của nhà thầu thông qua việc thực hiện các hợp đồng tương tự trước đó: | | |

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|---|--|-----------|
| 7.1. Bảo hành: Thời gian bảo hành 12 tháng. | Có đề xuất thời gian bảo hành lớn hơn hoặc bằng 12 tháng | Đạt |
| | Có đề xuất thời gian bảo hành nhỏ hơn 12 tháng | Không đạt |
| 7.2. Uy tín của nhà thầu Uy tín của nhà thầu thông qua việc tham dự thầu | <ul style="list-style-type: none"> - Không có hợp đồng chậm tiến độ bị chủ đầu tư xử phạt vi phạm hợp đồng hoặc bỏ dở do lỗi của nhà thầu. - Không thương thảo hợp đồng, có quyết định trúng thầu nhưng không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng; - Nhà thầu không bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động cung cấp dịch vụ hoặc xây dựng. - Nhà thầu không bị cấm đấu thầu ở bất kỳ địa phương nào trên toàn quốc. - Nhà thầu không bị Cơ quan, Tổ chức hoặc Đơn vị nào kết luận đánh giá có hành vi không trung thực theo quy Điểm c Khoản 4 Điều 89 Luật đấu thầu khi tham dự thầu. | Đạt |
| | <p>Có hợp đồng bị phạt vì trễ tiến độ thực hiện hoặc bỏ dở do lỗi nhà thầu, hoặc không đảm bảo chất lượng sản phẩm (nhà thầu bị đưa vào danh sách các nhà thầu vi phạm trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có thư mời nhưng nhà thầu từ chối thương thảo hợp đồng, có quyết định trúng thầu nhưng không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng; - Nhà thầu bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động cung cấp dịch vụ hoặc xây dựng. - Nhà thầu từng bị cấm đấu thầu ở bất kỳ địa phương nào trên toàn quốc. - Nhà thầu đã từng bị Cơ quan, Tổ chức hoặc Đơn vị nào kết luận đánh giá có hành vi không trung thực theo quy Điểm c Khoản 4 Điều 89 Luật đấu thầu khi tham dự thầu. | Không đạt |

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|------------------|--|-----------|
| Kết luận | Cả 2 tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt | Đạt |
| | Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt. | Không đạt |